

Bản án số: 86/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2026
V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Hiếu
2. Ông Ngô Bá Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long

Ngày 20 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 455/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1971. Nơi cư trú: **Ấp M, xã H, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **Hồ Thị N**, sinh năm 1977. Nơi cư trú: **Ấp M, xã H, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện và bản khai ông **Lê Văn H** trình bày:*

Ông **H** và bà **N** quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long**, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/4/1997. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân cho đến nay khoảng 20 năm không thể hàn gắn đoàn tụ được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **H** yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Ông **H** yêu cầu được ly hôn với bà **N**.

Về con chung: Có một con chung là **Lê Thị Bé T**, sinh ngày 19/6/1998, hiện con chung đã trưởng thành nên ông **H** không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn **Hồ Thị N** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, bà **N** không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông **H**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông **Lê Văn H** đối với bà **Hồ Thị N** thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Bị đơn **Hồ Thị N** có nơi cư trú tại **xã H, tỉnh Vĩnh Long**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Ông **Lê Văn H** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bà **Hồ Thị N** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **H** và bà **N** theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Ông **Lê Văn H** và bà **Hồ Thị N** tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre nay là xã H, tỉnh **Vĩnh Long** nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Ông **H** cho rằng hôn nhân giữa ông và bà **N** không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với bà **N**. Theo ông **H** trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân cho đến nay khoảng 20 năm không thể hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết thì bà **N** không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa bà **N** và ông **H** và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông **H** và bà **N** đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **H** đối với bà **N** là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Ông **H** trình bày ông **H** và bà **N** có một con chung là **Lê Thị Bé T**, sinh ngày 19/6/1998, hiện con chung đã trưởng thành nên ông **H** không yêu cầu

giải quyết về con chung; quá trình Tòa án giải quyết thì bà N không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung; bà N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của bà N về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông H là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 207, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Ông Lê Văn H được ly hôn với bà Hồ Thị N.
2. Về con chung: Lê Thị Bé T, sinh ngày 19/6/1998, đã trưởng thành, ông Lê Văn H và bà Hồ Thị N không có yêu cầu giải quyết về con chung chung nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Ông Lê Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0009673 ngày 17/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAND tỉnh Vĩnh Long ^(1b) ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long ^(1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long ^(1b);
- UBND xã Hương Mỹ ^(1b);
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:9b .

Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa